

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - KHỐI TỈNH

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 415/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	438	57.996	48.931	9.065	507.218	565.214		1.880	563.334	943	-	563.334
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	6.411	5.337	1.074	3.000	9.411	-	-	9.411	88	-	9.411
1	Chi cục Kiểm lâm	42	6.411	5.337	1.074	3.000	9.411	-	-	9.411	88		9.411
I.2	Sự nghiệp nông nghiệp - thủy lợi	134	14.207	13.861	346	29.076	43.283	0	850	42.433	214	0	42.433
1	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	134	14.207	13.861	346	29.076	43.283		850	42.433	214		42.433
I.3	Sự nghiệp giao thông	21	2.305	2.305	-	40.374	42.679		150	42.529	162	-	42.529
1	Khu Quản lý bảo trì đường bộ	21	2.305	2.305	-	374	2.679		150	2.529	162	-	2.529
2	Sự nghiệp giao thông					40.000	40.000			40.000			40.000
2.1	Sở Giao thông vận tải					40.000	40.000			40.000			40.000
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	0	0	0	118.850	118.850	0	0	118.850	0	0	118.850
1	Sở Tài nguyên và Môi trường					118.850	118.850			118.850			118.850
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	241	35.073	27.428	7.645	315.918	350.992	-	880	350.112	479	-	350.112
1	Trung tâm CNTT và Truyền thông	23	1.822	1.822	-	1.632	3.454		270	3.184	38	-	3.184
2	Thanh tra xây dựng	18	2.500	1.913	587	570	3.070	-	-	3.070	35		3.070
3	Trung tâm Quy hoạch xây dựng		450	450		-	450			450			450
4	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	21	2.478	2.478	-	3.000	5.478	-	-	5.478	48		5.478
5	Trung tâm Khuyến công và TVPTCN	19	1.991	1.991	-	2.100	4.091		110	3.981	38	-	3.981
6	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	20	2.624	2.401	223	867	3.491	-	-	3.491	45		3.491
7	Trung tâm Khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2.160	2.160	-	-	2.160	-		2.160
8	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	87	16.812	10.234	6.578	2.384	19.197	-	500	18.697	162		18.697
10	Chi cục Giám định xây dựng	16	1.935	1.682	253	325	2.260	-	-	2.260	30		2.260
11	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	2.341	2.341	-	225	2.566		-	2.566	45		2.566
12	Trung tâm Phục vụ hành chính công	19	2.046	2.046	-	2.374	4.420	-	-	4.420	38		4.420
13	Ban Quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu		-			100	100			100			100
14	Ban Quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh		-			100	100			100			100
15	Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	1	74	70	4	1.500	1.574			1.574			1.574
16	Kinh phí hoạt động của các Chi, Đảng bộ (Chi tiết theo Phụ lục số 01)					3.700	3.700			3.700			3.700
17	Kinh phí lưu trữ					1.500	1.500			1.500			1.500
18	Kinh phí quy hoạch					49.000	49.000			49.000			49.000
19	Kinh phí các ngày lễ lớn					1.500	1.500			1.500			1.500
20	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1.500	1.500			1.500			1.500
21	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					2.500	2.500			2.500			2.500
22	Kinh phí các gói thuê CNTT (Sở Thông tin và Truyền thông)					12.500	12.500			12.500			12.500

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
23	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					2.000	2.000			2.000			2.000
24	Ban An toàn giao thông tỉnh					8.700	8.700			8.700			8.700
25	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					300	300			300			300
26	Ban ATGT thị xã Bình Long					300	300			300			300
27	Ban ATGT thị xã Phước Long					300	300			300			300
28	Ban ATGT huyện Đồng Phú					300	300			300			300
29	Ban ATGT huyện Chơn Thành					300	300			300			300
30	Ban ATGT huyện Hớn Quản					300	300			300			300
31	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					300	300			300			300
32	Ban ATGT huyện Bù Đốp					300	300			300			300
33	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					300	300			300			300
34	Ban ATGT huyện Bù Đăng					300	300			300			300
35	Ban ATGT huyện Phú Riềng					300	300			300			300
36	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					25.000	25.000			25.000			25.000
	Trong đó:												
	- Ủy thác cho các đối tượng là người nghèo, đối tượng chính sách khác vay					15.000	15.000			15.000			15.000
	- Ủy thác cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù					10.000	10.000			10.000			10.000
37	Chi cấp bù thùy lợi phí cho Công ty TNHH MTV DVTL Thủy lợi Bình Phước					14.900	14.900			14.900			14.900
38	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)					54.106	54.106			54.106			54.106
39	Quỹ Hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000			2.000
40	Kinh phí cảm mốc phân giới tuyến Việt Nam - Campuchia (Ban Chỉ đạo công tác biên giới)					1.040	1.040			1.040			1.040
41	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	84.508	84.508	-	-	84.508	-	-	84.508
	Trong đó:												
	Nguồn NSTW					33.803	33.803			33.803			33.803
	Nguồn đối ứng NSDP					50.705	50.705			50.705			50.705
42	Bổ sung Quỹ Phát triển đất					24.500	24.500			24.500			24.500
43	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững					6.327	6.327			6.327			6.327
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	25.000	25.000	-	-	25.000	-	-	25.000
1	Chi sự nghiệp môi trường					25.000	25.000			25.000			25.000
III	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	3.133	578.345	433.290	145.055	440.611	1.018.956	10%	500	1.018.456	8.162	-	1.018.456
III.1	Sự nghiệp giáo dục	2.935	549.846	406.224	143.622	79.896	629.742	-	-	629.742	7.751	-	629.742
1	Sở Giáo dục - Đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2.935	549.846	406.224	143.622	79.896	629.742	-	-	629.742	7.751		629.742
III.2	Sự nghiệp đào tạo	198	28.499	27.066	1.433	360.715	389.214	0	500	388.714	411	-	388.714
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	163	22.194	22.194	-	1.244	23.438	0	-	23.438	330	-	23.438
2	Trường Chính trị	35	6.305	4.872	1.433	10.300	16.605		500	16.105	81	-	16.105

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP					1.280	1.280			1.280			1.280
4	Chi cải cách tiền lương					326.891	326.891			326.891			326.891
5	Quỹ khuyến học khuyến tài					10.000	10.000			10.000			10.000
6	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở LĐTBXH)					2.000	2.000			2.000			2.000
7	Đào tạo khác					9.000	9.000			9.000			9.000
IV	Sự nghiệp Y tế	996	315.345	306.911	8.434	52.002	367.347		242.824	124.523	596	-	124.523
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	40.466	32.032	8.434	3.567	44.033		324	43.709	596	-	43.709
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	36.500	36.500	-	3.811	40.311	-	36.500	3.811	-	-	3.811
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	238.379	238.379	-	7.524	245.903		206.000	39.903	-	-	39.903
4	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					3.000	3.000			3.000			3.000
5	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					8.500	8.500			8.500			8.500
6	Kinh phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng					25.000	25.000			25.000			25.000
7	Kinh phí đối ứng ngân sách địa phương năm 2023 cho Dự án RA13E					600	600			600			600
V	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-	26.017	26.017	-	-	26.017	-	-	26.017
1	Sở Khoa học và Công nghệ					26.017	26.017			26.017			26.017
VI	Sự nghiệp văn hóa - du lịch - thể thao	129	14.383	14.249	134	81.126	95.510	-	-	95.510	214	-	95.510
1	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	129	14.383	14.249	134	81.126	95.510			95.510	214	-	95.510
VII	Sự nghiệp phát thanh và truyền hình	123	16.827	16.827	-	82.595	99.422		5.048	94.374	265	-	94.374
1	Đài Phát thanh - Truyền hình	123	16.827	16.827	-	82.595	99.422		5.048	94.374	265	-	94.374
VIII	Đảm bảo xã hội	121	12.447	11.588	859	213.821	226.268	-	200	226.068	118	-	226.068
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	81	6.888	6.518	370	17.884	24.772		200	24.572	33		24.572
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	3.908	3.419	489	3.341	7.249	-	-	7.249	55		7.249
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	1.651	1.651	-	150	1.801	-	-	1.801	30		1.801
4	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2020/NĐ-CP					11.820	11.820			11.820			11.820
5	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	88.991	88.991	-	-	88.991	-	-	88.991
	Trong đó:												
	Nguồn NSTW					77.383	77.383			77.383			77.383
	Nguồn đối ứng NSDP					11.608	11.608			11.608			11.608
6	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	41.235	41.235	-	-	41.235	-	-	41.235
	Trong đó:												
	Nguồn NSTW					35.856	35.856			35.856			35.856
	Nguồn đối ứng NSDP					5.379	5.379			5.379			5.379
7	Quỹ vì người nghèo					30.000	30.000			30.000			30.000

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
8	Sở Lao động-TBXH					20.400	20.400	-	-	20.400	-	-	20.400
-	Chi tiền Tết và ngày 2/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18.500	18.500			18.500			18.500
-	Mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh					300	300			300			300
-	Đón hải cẩu liệt sỹ, đám tang					400	400			400			400
-	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1.200	1.200			1.200			1.200
IX	Quản lý hành chính	1.177	223.705	187.407	36.298	177.052	400.757	-	105	400.652	4.370	-	400.652
IX.1	Quản lý Nhà nước	947	146.373	126.615	19.758	100.739	247.112	-	-	247.112	2.756	-	247.112
1	Ban Dân tộc	20	3.067	2.684	383	1.992	5.059	-	-	5.059	51		5.059
2	Sở Thông tin và Truyền thông	25	3.990	3.448	542	885	4.875	-	-	4.875	63		4.875
3	Sở Công Thương	38	6.163	5.219	944	2.700	8.863	-	-	8.863	99		8.863
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	53	8.867	7.506	1.361	700	9.567	-	-	9.567	144		9.567
5	Sở Giao thông vận tải	67	9.683	8.095	1.588	4.178	13.861	-	-	13.861	150	-	13.861
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	7.644	6.762	882	2.250	9.894			9.894	139		9.894
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	6.165	5.287	878	80	6.245	-	-	6.245	96		6.245
8	Sở Lao động, TB & XH	52	7.150	6.171	979	1.390	8.540	-	-	8.540	126		8.540
9	Sở Nội vụ	92	13.115	11.696	1.419	14.162	27.277	-	-	27.277	233	-	27.277
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	66	10.407	8.737	1.670	1.300	11.707	-	-	11.707	186		11.707
11	Sở Tài chính	46	7.012	6.036	976	6.000	13.012	-	-	13.012	123		13.012
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	9.352	8.227	1.125	3.460	12.812	-	-	12.812	171		12.812
13	Sở Tư pháp	31	4.798	4.110	688	1.300	6.098	-	-	6.098	81		6.098
14	Sở Xây dựng	31	4.466	3.892	574	1.530	5.996	-	-	5.996	72	-	5.996
15	Sở Y tế	36	5.721	4.877	844	2.200	7.921	-	-	7.921	425		7.921
16	Thanh tra Nhà nước	32	6.088	5.398	690	1.000	7.088	-	-	7.088	84		7.088
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	42	6.406	5.565	841	700	7.106	-	-	7.106	111		7.106
18	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	6.371	5.577	794	8.000	14.371	-	-	14.371	90		14.371
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	71	10.675	9.362	1.313	28.000	38.675	-	-	38.675	162		38.675
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	38	6.066	5.188	878	542	6.608	-	-	6.608	99		6.608
21	Sở Ngoại vụ	20	3.167	2.778	389	6.850	10.017	-	-	10.017	51		10.017
22	Kinh phí chi trả cho các đối tượng trực tiếp tham gia hoạt động tại thôn, ấp, khu phố (phản ngân sách tính đảm bảo)					11.520	11.520			11.520			11.520
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng		49.275	36.954	12.321	55.300	104.575			104.575	1.067		104.575
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	124	17.776	13.642	4.134	12.700	30.476	-	105	30.371	447	-	30.371
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	20	3.980	2.938	1.042	3.350	7.330	-	-	7.330	64		7.330
2	Hội Cựu chiến binh	12	2.288	1.706	582	1.550	3.838	-	-	3.838	38		3.838
3	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	19	3.350	2.498	852	1.250	4.600	-	-	4.600	61		4.600
4	Hội Nông dân tỉnh	29	4.713	3.676	1.037	2.150	6.863	-	105	6.758	61		6.758

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2024 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền				
5	Tinh đoàn	44	3.445	2.824	621	4.400	7.845	-	-	7.845	223	-	7.845
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	106	10.281	10.196	85	8.313	18.594	-	-	18.594	100	-	18.594
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1.734	1.657	77	1.100	2.834	-	-	2.834	21	-	2.834
2	Hội Người mù	10	840	840	-	570	1.410	-	-	1.410	7	-	1.410
3	Hội Đồng ý	4	466	466	-	150	616	-	-	616	5	-	616
4	Hội Khuyến học	5	461	461	-	250	711	-	-	711	5	-	711
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	17	1.397	1.397	-	1.350	2.747	-	-	2.747	7	-	2.747
6	Hội Luật gia	5	368	368	-	200	568	-	-	568	2	-	568
7	Hội Nhà báo	4	343	341	2	350	693	-	-	693	2	-	693
8	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	5	475	475	-	150	625	-	-	625	5	-	625
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	411	411	-	700	1.111	-	-	1.111	2	-	1.111
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	868	866	2	1.223	2.091	-	-	2.091	5	-	2.091
11	Hội Người cao tuổi	6	643	641	2	400	1.043	-	-	1.043	9	-	1.043
12	Hội Bảo trợ NKT-TMC-BNN	5	461	461	-	220	681	-	-	681	5	-	681
13	Liên minh các HTX	16	1.814	1.812	2	700	2.514	-	-	2.514	25	-	2.514
14	Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ		-			200	200			200			200
15	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			750	750			750			750
X	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	141.523	141.523	-	-	141.523	-	-	141.523
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					66.769	66.769			66.769			66.769
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					18.983	18.983			18.983			18.983
3	Công an tỉnh					25.771	25.771			25.771			25.771
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30.000	30.000			30.000			30.000
XI	Chi khác ngân sách					55.244	55.244			55.244			55.244
	Tổng cộng	6.117	1.219.048	1.019.203	199.845	1.802.209	3.021.257	-	250.557	2.770.700	14.668	-	2.770.700